

UBND QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG MN HOẠ MI
Số: 64/QĐ-MNHM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Tân Bình, ngày 28 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 của Trường Mầm Non Hoạ Mi

.Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

.Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 11433/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về phân bổ dự toán chi Ngân sách nhà nước năm 2023 cho các đơn vị khối Giáo dục quận Tân Bình;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu phân bổ dự toán ngân sách năm 2023 của trường Mầm non Hoạ Mi (theo các biểu đính kèm)

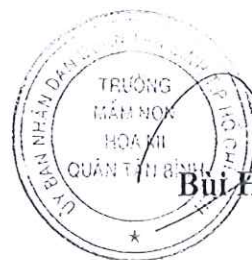
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán trưởng và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Lưu :VT, ...

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Hoàng Nguyệt

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: **TRƯỜNG MẦM NON HOẠ MI QUẬN TÂN BÌNH**

Chương: **622**



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 11433/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND quận Tân Bình)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
2	Phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp.....	
2	Chi quản lý hành chính	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
2	Phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.505.936.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.505.936.000
3.1	Kinh phí tạm phân bổ dự toán chi thường xuyên giao tự chủ vào dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ do chưa phê duyệt phương án tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP)	3.451.796.000
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.404.596.000
	- 10% tiết kiệm chi thường xuyên	47.200.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.163.212.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.163.212.000
3.3	Nguồn cải cách tiền lương	2.890.928.000
	- Cân đối từ nguồn của đơn vị	482.395.000
	- Phân bổ bổ sung	2.408.533.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	



Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	

UBND QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG MÃM NON HOÀ MI

Số: 184 /MNHM

V/v phân bổ dự toán chi NSNN
năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Tân Bình, ngày 28 tháng 12 năm 2022

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2023

Kính gửi: Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Tân Bình

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 11433/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về phân bổ dự toán chi Ngân sách nhà nước năm 2023 cho các đơn vị khối Giáo dục quận Tân Bình;

Căn cứ chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách nhà nước hiện hành;

Trường Mầm non Hoà Mi phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 như sau (đính kèm mẫu biểu số 49).

Đề nghị Phòng Tài chính – Kế hoạch thẩm tra Phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 của trường Mầm non Hoà Mi.

Nơi nhận:

- Như trên;
- KBNN QTB;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Hoàng Nguyệt

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON HOÀ MI

Mẫu biểu số 49

Chương: 622

MẦM NON

HOÀ MI

QUẬN TÂN BÌNH

Chương: 622

★

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo quyết định số: 11433/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND quận Tân Bình)

Loại: 070

Khoản: 071

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Ghi chú
A	B	1	
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.505.936.000	
I	Chi sự nghiệp kinh tế		
II	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	8.505.936.000	
1	Kinh phí tạm phân bổ dự toán chi thường xuyên giao tự chủ vào dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ do chưa phê duyệt dự toán phương án tự chủ theo nghị định số 60/2021/NĐ-CP	3.451.796.000	
1.1	Sự nghiệp giáo dục phổ thông	3.451.796.000	
a	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.404.596.000	
b	- 10% tiết kiệm chi thường xuyên	47.200.000	
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.163.212.000	
2.1	Sự nghiệp giáo dục phổ thông	2.163.212.000	
	Chính sách hỗ trợ Giáo viên mầm non theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND và Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND	442.633.000	
	Chính sách thu hút Giáo viên Mầm non theo Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND	416.940.000	
	Phụ cấp thêm giờ	322.991.000	
	Chính sách đặc thù hỗ trợ học phí năm học 2022-2023 theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND Nhà trẻ: 100,000d/HS Mẫu giáo: 140,000d/HS	345.060.000	
	Hỗ trợ kinh phí cho hợp đồng bảo vệ, phục vụ, kế toán	280.800.000	
	Trợ cấp tết, phúc lợi các ngày lễ trong năm, tiền trang phục (7 triệu đồng/biên chế có mặt tại thời điểm tháng 08/2022)	189.000.000	
3	Nguồn cải cách tiền lương	2.890.928.000	
3.1	- Cân đối từ nguồn của đơn vị	482.395.000	Cân đối từ nguồn CCTL của đơn vị
3.2	- Phân bổ bổ sung	2.408.533.000	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
5	Chi bảo đảm xã hội		
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
6	Chi sự nghiệp kinh tế		
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		

STT	Nội dung	Tổng số	Ghi chú
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình		
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
			
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN	1126955	
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch		